

Nguyễn Du, Người Tráng Sĩ

Phạm Thảo Nguyên

Lời giới thiệu:

Đối với những độc giả cố hữu của Vườn Đào thì Phạm Thảo Nguyên (PTN) không phải là một tác giả xa lạ. Chúng tôi đã có dịp giới thiệu PTN trong bài ← Me chồng tôi, bà Thế Lữ như là một nhà văn.

Lần này PTN đến với chúng ta như là một nhà biên khảo. Chúng ta đã biết PTN xuất thân là một nhà giáo, dạy Toán Trung học (trường Đoàn thị Điểm, trường Gia Long tại Việt Nam và Lycée Français tại Hoa Kỳ). PTN đã tự học chữ Hán để có thể dịch văn thơ cổ, nhất là thơ phú của Nguyễn Du, nhà đại văn hào của Việt Nam, tác giả Đoạn Trường Tân Thanh hay là Truyện Kiều.



Phạm Thảo Nguyên trong một cuộc thảo luận..

Khảo cứu về Nguyễn Du thì nhiều người đã làm, bởi vì cuộc đời cũng như tác phẩm của Nguyễn Du đã là những đề tài phong phú. Ngoài ra, xã hội Việt Nam lúc đó đang bị phân hóa trầm trọng. Ngoài Bắc có Vua Lê, lại có Chúa Trịnh. Trong Nam có Chúa Nguyễn lại thêm Tây Sơn. Năm 1788 quân Thanh sang

xâm chiếm nước ta, theo lời mời của vua Lê Chiêu Thống, chưa đầy hai tháng sau, vua Tây Sơn Quang Trung Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra phá tan giặc. Sau đó, xã hội Việt Nam ly tán trầm trọng, anh em một nhà người phủ Lê chống Tây Sơn, kẻ theo vua Quang Trung xây dựng triều đình mới.

Chủ đích của bài khảo cứu này là tìm hiểu đời sống của thi hào Nguyễn Du từ 1786 tới 1796, được chính ông gọi là: "mười năm gió bụi" lưu lạc xa nhà: Nguyễn Du đã đỗ tú tài từ 1783, năm 1786 bắt đầu tập ấm chức quan võ Chánh Thủ Hiệu quân Hùng Hậu Hiệu tại Thái Nguyên của triều đình Lê Trịnh, do cha nuôi họ Hà để lại. Đến 1796 khi ông về sống tại quê hương Hồng Lĩnh.

Chúng ta hãy xem những sáng tác của thi sĩ Nguyễn Du trong thời kỳ này, như được trình bày bởi nhà biên khảo Phạm Thảo Nguyên.

Thuở Trời Đất Nổi Cơn Gió Bụi

Năm 1786 dưới triều Lê Trịnh, Nguyễn Du đã đỗ tú tài, chưa thành danh, lên Thái Nguyên tập ấm chức quan võ Chánh thủ hiệu quân hùng hậu hiệu, từ người cha nuôi họ Hà mới mất. Mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789 vua Quang

Trung đại phá quân Thanh tại Đống Đa. Nhà Lê sụp đổ. Nhà Tây Sơn trị vì. Nguyễn Du cùng một số quan lại nhà Lê không muốn hợp tác với Tây Sơn, bỏ trốn sợ bị truy đuổi. Đó là cái mốc rất quan trọng trong đời thi sĩ: Đang là quan lại nhà Lê, dòng dõi đại thần đầu triều, thành kẻ không nhà phiêu bạt, đói rét. Thi hào nghèo đói tới nỗi phải nhận lòng thương hại của người đời, trong bài **Khất Thực (Xin Ăn)** :

Cơ hàn bất giác thụ nhân liên...

Đói rét bất ngờ nhận của cho...

Nguyễn Du rời bỏ kinh kỳ chạy về phía nam. Là một cậu *chiêu* (tên gọi con đại thần nhà Lê) nổi tiếng văn học, thi sĩ chế nhạo mình là *người rừng*, khi trốn chui trốn lủi trong núi sâu rừng thẳm, giấu gốc tích, lập vườn thuốc trong bài thơ **Sơn Cư Mạn Hứng (Sống Trong Núi Cắm Hứng)** :

Nam khứ Trường An thiên lý dư
Quần phong thâm xứ **đã nhân cư**
Sài môn trú tĩnh sơn vân bế
Được phổ xuân hàn lũng trúc sơ

Nam hướng kinh thành ngàn dặm dư
Người rừng sống giữa núi thâm
Ngày yên cửa trúc mây ngàn phủ
Xuân lạnh đậu tre vườn thuốc thưa...

Trong lòng lo lắng cho các anh chị em nơi quê nhà :

Cổ hương đệ muội âm hao tuyệt
Bất kiến bình an nhất chỉ thư

Các em quê cũ bật tin tức
Chẳng thấy bình an chẳng được thư



Vua Quang Trung Nguyễn Huệ Cổng vào dinh thự họ Nguyễn Tiên Điền

Xưa nay các nhà biên khảo đều cho rằng sau khi vua Quang Trung phá tan giặc Thanh tại Đống Đa (1789), vua Lê chạy sang Tàu, Nguyễn Du không theo kịp, đã về Quỳnh Côi quê vợ ngay. Tuy nhiên, Đào Duy Anh trong Thơ Chữ Hán Nguyễn Du, trang 373¹ chú thích bài thơ trên : *Không rõ lúc này Nguyễn Du ở đâu mà vừa xa Thăng Long vừa xa quê hương*. Đúng vậy, bài thơ này cho thấy Nguyễn Du xa quê, xa Thăng Long, hơn nữa còn xác nhận không phải thi nhân đang ở Quỳnh Côi, quê vợ, châu thổ sông Hồng, đất bồi bằng phẳng bên bờ biển, mà đang lẩn trốn **trong núi sâu phía nam**. Những bài viết khác cùng thời cũng tỏ ra là ông sống một mình cô đơn giữa những người xa lạ, như bài **U Cự** nói về tâm lý căng thẳng, phải tập nuôi cái vụng dại (vờ vụng dại), giữ ý, e ngại người, đề phòng bị lộ thân thế :

*Tha hương dưỡng chuyết sơ phòng tục
Loạn thế toàn sinh cửu úy nhân*

**Xa quê, nuôi dại để phòng tục
Thời loạn sống còn, e ngại người**

Bài **Bất Mị** viết về đời sống trốn tránh nghèo khó một mình có quá nhiều đau khổ, thi sĩ nghe tiếng chày đập vải huỳnh huých nặng nề văng lên trong đêm khuya, hiện thực như tiếng chân của cái lạnh, nó thật quá, từng bước từng bước tiến gần người đói rét :

*Bất mị thính hàn niên canh
Hàn canh bất khảng tận
Quan san dẫn mộng trư
Chiêm chữ thôi hàn cận*

**Mất ngủ nghe lạnh trống canh
Lạnh hoài chẳng hết trống canh chẳng tàn
Quan san dẫn mộng ngút ngàn
Tiếng chày giục lạnh, lạnh càng gần thêm.**

Nỗi niềm đau khổ như sâu bọ, ẩn nấp trong góc sâu kín, nay ủa ra đầy đàn, bò lổm ngổm trong bếp nghèo hoang lạnh, nào giun, nào dế, nào ếch, nào nhái :

*Phế táo tụ hà ma
Thâm đường xuất khâu dận*

**Bếp vắng ếch nhái họp đêm
Góc sâu giun dế bò lên nhà ngoài...**

Cùng với nỗi đau tiếc nuối nước non nhà Lê vừa mất, bài **Thu Dạ II** :

*Thiên lý giang sơn tần trướng vọng
Tứ thời yên cảnh độc trầm ngâm*

**Ngàn dặm giang sơn hoài tưởng nhớ
Bốn mùa sương khói ngậm ngùi đau.**

Uất hận đầy lòng, thi nhân muốn theo cách Khuất Nguyên “Hỏi trời” cho ra nhẽ (**Bất Mị**). Nhưng tội nghiệp thay, làm gì có ông trời nào mà hỏi! Nguyễn Du hiểu điều đó rõ ràng, chắc chắn như một khoa học gia hiện đại, đưa mắt nhìn thẳng lên trời đồng dặc :

Thiên cao hà xứ vấn ?

Trời cao thăm thăm hỏi nơi chốn nào?

Luân lạc giang hồ:

Thế rồi, Nguyễn Du bỏ núi sâu, ra sông giang hồ một mình trên sông nước, bãi bờ lau sậy, dưới một mái tranh, hay trên chiếc thuyền nan nhỏ bé manh động dễ ẩn nấp, như Nguyễn Trãi xưa. Nhưng Nguyễn Trãi viết nhiều thơ, bày tỏ nhiều cảm xúc, về những đêm đậu thuyền cửa biển. Còn Nguyễn Du trái lại, không biết vô tình hay hữu ý, không viết gì về những xúc động thi sĩ với phong cảnh và đời sống sông hồ, như muốn giấu đi, làm mờ nhạt đời sống này đi, đến nỗi người đời gần như không biết đến, không để ý tới (vì an ninh chăng?). Tuy nhiên chỉ với vài câu thơ nho nhỏ mô tả tâm sự u uất trong hoàn cảnh luân lạc, thi tài vẫn làm người đọc xúc động thâm sâu. Bài **Mạn Hứng** :

Lữ thực giang tân hựu hải tân...

Bến sông, bãi biển mãi ăn nhò...

Rồi Xuân Dạ :

*Giang hồ bệnh đáo kinh thời cũu
Phong vũ xuân tuy nhất dạ thâm...*

**Giang hồ bệnh ám dây dưa mãi
Mưa gió theo xuân xuyên thấu đêm...**

Sống giang hồ dễ kiếm ăn, dễ tránh tai mắt Tây Sơn, dễ liên lạc với anh em bạn hữu. Thực vậy, Nguyễn Du gặp lại được Nguyễn Đại Lang, (Đại Lang = “anh lớn”, giấu tên thật), một người thân xưa. Thi sĩ viết hai bài thơ tình cảm sâu nặng tuyệt vời về những lần anh Nguyễn tới thăm và những lưu luyến khi anh từ giã.

Bài thứ nhất **Lưu Biệt Nguyễn Đại Lang** (*Điều Còn Lại Sau Khi Anh Nguyễn từ Biệt*) phác họa vài nét chấm phá về buổi gặp lại anh Nguyễn nơi rừng liễu : Uống rượu, tâm sự tới khuya. Vậy chắc anh phải thân thiết với thi nhân lắm nên vừa gặp nhau là chuyện trò thâu canh. Hơn nữa còn dám thổ lộ câu chia gan sẻ ruột “*nam nhi tu đối kiếm*”, về nỗi lòng đau đớn không chịu khuất phục Tây Sơn :

*Tây phong quy tụ liễu cao lâm
Khuyh tận ly bôi thoại dạ thâm
Loạn thế nam nhi tu đối kiếm...*

**Rừng dương tay áo gió lùa bay
Chén biệt cạn đêm tâm sự đầy
Thời loạn thân trai nhìn kiếm thẹn**



Kỷ niệm trận Đống Đa

khởi bị nghi là kẻ chống đối nhà cầm quyền Tây Sơn :

Đó chính là Nguyễn Du nhận trách nhiệm của một vị quan võ, hổ thẹn cho mình và cho cả quân đội triều Lê, chưa đánh đã thua trận Đống Đa. Thăng Long bay mất ngay trước mũi, nhanh như một tiếng sét ! Đưa tới việc nhà Lê sụp đổ, và thi sĩ lo việc nước ! Tâm sự phũ phàng giữa thời Tây Sơn này, ăn sâu trong lòng thi sĩ, như kim trong bọc, giấu không nổi, tự nó chui ra trong thơ. Thi sĩ phải viết thêm hai ý “bằng hữu” và “Cao sơn lưu thủy” (tiếng đàn tri kỷ của đôi Bá Nha, Tử Kỳ) quy Nguyễn Đại Lang vào loại “bạn”, để che đậy cho mình và những “anh Nguyễn” ruột thịt của mình,

*Cao sơn lưu thủy vô nhân thức...
Tha hương bằng hữu trọng phântâm*

**Non cao nước chảy không người hiểu
Quê người bạn hữu xót chia tay.**

Như một người nhất định nào, mà tượng trưng cho một số bạn hữu, anh em Nguyễn Du, mang lý tưởng “cần vương” tuy không còn tin tưởng gì ở vua Lê, thờ chúa Trịnh nhưng Trịnh không còn, muốn phản Tây Sơn nhưng dân chúng đã quá ngán chiến tranh... Khi anh Nguyễn từ biệt, biết bao thương nhớ : Chỉ còn lại vầng trăng đêm chiếu rọi hai tấm lòng người phía “nam sông” (cùng “giang bắc”, “giang nam” là ba “địa danh” được viết ra trong suốt thời kỳ này)

Lưu thủ giang nam nhất phiến nguyệt

Còn mảnh trăng khuya vọi vọi chiếc

Bài thứ hai là **Biệt Nguyễn Đại Lang** gồm ba khổ thơ về ba lần tiễn anh Nguyễn trên sông, trong tình thế mỗi ngày mỗi nguy hiểm hơn. Ngay từ cái tên, chữ “Biệt” đã có ý vĩnh biệt, đi biệt, đi không bao giờ trở lại. Ý thơ toàn bài sâu lắng, đậm đặc cảm xúc :

Khổ 1. Lần tiễn đưa thứ 1 :

*Ngã thả phù giang khứ
Tống quân quy cố khâu...*

**Tôi theo sông lênh đênh
Tiễn anh về núi cũ...**

Câu 1 : *Ngã thả phù giang khứ* : Chỉ một câu thơ 5 chữ đặc biệt này, với hai chữ “thả” và “phù” tuyệt diệu (thả = buông thả, buông trôi ; phù = bồng bênh, trôi nổi ; phù giang khứ = phù giang + phù khứ), thi hào nói được hết hoàn cảnh và tâm trạng của mình, của người phiêu bạt trên sông không bến đỗ : Tôi buông theo dòng sông lênh đênh mà đi, chuyển đi, hay đời tôi, lênh đênh vô định.

Câu 2 : *Tiến anh về núi cũ*. Núi cũ (*cố khâu*) hai chữ thật nặng tình, chỉ ngọn núi thân yêu cũ của cả hai người (phải chăng là Hồng Lĩnh?).

4 câu sau : lúc này Tây Sơn vừa phá xong giặc Thanh, nước nhà mới tạm yên : trên bờ, người có nơi trú ẩn, dưới nước, cá được tung tăng bơi lội, hươu nai nhả nha đi lại trong núi sâu:

*Càn khôn dư thảo ốc
Phong vũ túc cô chu
Thu dạ ngư long trập
Thâm sơn mi lộc du*

**Đất trời còn mái tranh.
Gió mưa ẩn thuyền lá
Đêm thu cá lặn bơi
Núi sâu nai thong thả**

Chàng quan võ trẻ còn quá non nớt, thiếu hiểu biết về tình hình chính trị, quân sự, nhất là về sức mạnh của Tây Sơn lúc đó, nên nức lòng hy vọng gặp lại anh Nguyễn ở Trung Châu, nơi giữa nước (nếu chiếm lại được Thăng Long !):

*Hưu kỳ bất thậm viễn
Tương kiến tại Trung Châu*

**Ngày vui chẳng lâu nữa
Trung Châu ta gặp ta**

Khổ 2 : Lần đưa tiễn thứ 2 :

*Tống quân quy cố khâu
Ngã diệc phù giang hán...*

**Tiễn anh về núi cũ
Tôi, lãng tử nước mây...**

Câu 1 : Lập lại câu 2 của khổ 1, “*tiễn anh về núi cũ*” thắm đậm tình thân thiết. Câu 2 : Còn tôi là kẻ lang thang trên dòng sông vô định (hán = một người hảo hán).

Tình cảm giữa hai người rất dung dị mà sâu đậm, được lột tả bằng hai câu :

*Thiên lý bất tương vấn
Nhất tâm vị thường gián*

**Ngàn dặm không nghe tiếng
Một lòng không hề thay**

Vào giai đoạn thứ 2 này, nhà Tây Sơn sau những bận rộn về đại thắng Đống Đa 1789, đã có thời gian tổ chức bộ máy chính trị, quân sự. Việc đàn áp những người chống đối có hiệu quả rõ rệt, buộc họ phải chạy dạt đi, tan tác như bầy chim vỡ đàn bay tứ tán :

*Dạ hắc sài hồ kiêu
Nguyệt minh hồng nhạn tán*

**Đêm tối hồ gầm thét
Trăng sáng nhạn xé bầy***

Cho nên :

*Lưỡng địa các tương vương
Phù vân ửng bất đoan*

**Hai nơi cùng mong nhớ,
Đừng ngừng trôi, hỡi mây !**

Từ thơ mới mẻ lạ thường. Do quá thương nhớ, lo sợ anh Nguyễn gặp nguy biến, và chỉ có mây là nguồn lưu chuyển duy nhất, hai người cùng nhìn được để thương nhớ nhau, nên thi sĩ hết lòng mong cầu việc dĩ nhiên nhất trên đời “*Xin mây đừng ngừng trôi*”, để có cảm tưởng anh Nguyễn đang yên ổn. Tình cảm giữa anh em bạn bè của cổ nhân thường rất đậm thấm sâu nặng, hơn cả tình yêu.

Khổ 3: Lần đưa tiễn thứ 3, hay lần đưa tiễn cuối:

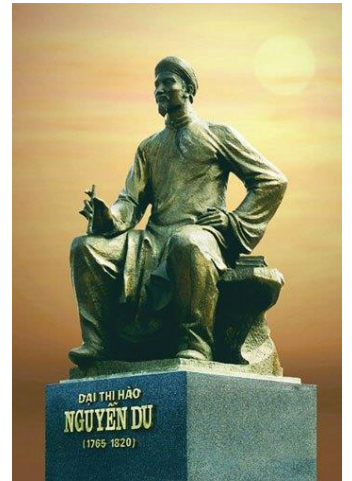
Sau mỗi lần gặp nhau, anh Nguyễn đều trở về “núi cũ”.

*Tượng Đại Thi hào
Nguyễn Du*

Lần tiễn đưa quan trọng trong khổ 3 này viết gọn hơn : “quân quy” (“anh về”, phải chăng là về quê hương?). Đây là thời điểm nguy hiểm nhất của việc cần vương: Giữa thời Tây Sơn hưng thịnh, dân hai nước Việt và Tàu đều quá ngán sợ chiến tranh, chỉ còn một số cựu thần nhà Lê muốn chống Tây Sơn, để “rửa hận nam nhi”. Nguyễn Du khi viết bài này (vài năm sau 1789) đã hiểu nổi dậy là vô ích, biết việc cần vương đã tới bước đường cùng. Lời thơ nói tới “sống chết”, tới “còn mất”, chỉ còn nghĩa khí, tình thâm đọng lại, chia sẻ cùng nhau:

*Quân quy ngã diệc khứ
Các tại loạn ly trung
Sinh tử giao tình tại
Tồn vong khổ tiết đồng*

**Anh về, tôi cũng đi
Giữa cõi đời loạn ly
Sống chết tình ở lại
Được mất nghĩa cùng chia**



Cảnh đưa tiễn cuối cùng thật bi hùng, đơn sơ cô đọng như cổ thi, đi tới cái đơn giản tuyệt vời của mỹ cảm :
“*Tám cửa liếp mở ra nguyên một đêm trăng, đưa người nón rách ra đi trong gió thu*” :

*Sài môn khai dạ nguyệt
Tàn lạp tẩu thu phong*

**Cửa mở đêm trăng sáng
Gió thu nón rách đi**

Phản kết buồn thăm thẳm: Cả bầu trời mịt mù u ám! Anh Nguyễn đã “một đi”. Có bao giờ trở lại ?:

*Thiên lý bất tương kiến
Phù vân mê thái không*

**Ngàn dặm, không thấy nữa
Bầu trời mờ mây che.**

Vậy thì anh Nguyễn là ai ?

Tình thương giữa anh Nguyễn và thi nhân quả là rất sâu xa thấm thiết, thắt chặt trong hai bài thơ. Nhìn kỹ lại, Nguyễn Đại Lang có những tính chất tương tự như Nguyễn Quýnh, người anh bạc mệnh của Nguyễn Du. Thực vậy :

Nguyễn Quýnh (1759-1791), còn có tên là Luyện, thọ ảm Mai Nhạc Bá, đỗ tú tài năm 1779, năm 1787 giữ chức quản trấn Tả Đội triều Lê. Hai năm sau khi nhà Lê mất, 1791, Nguyễn Quýnh, cùng nghĩa sĩ Nghệ Tĩnh nổi dậy chống Tây Sơn. Bị hiệp trấn Nguyễn Quang Dũng vây ráp phóng hỏa đốt làng Tiên Điền, Nguyễn Quýnh bị bắt, không chịu khuất phục nên bị giết². Tiên Điền bị san bằng để trừng phạt. Nay người làng còn thuật chuyện quân Tây Sơn lấy mỡ lợn tước lên dinh cơ họ Nguyễn để đốt cho hết.

Trong bài thơ **Bát Muộn**, Nguyễn Du kể lại việc nhận được thư báo tin quê. Thi sĩ đọc tin thư âm thầm dưới đèn, khóc “thiên lý lệ”: “... *Chinh chiến máu chảy ô uest vẫn đục cả đất trời. Quê hương binh lửa*”, nói cách khác, đó là : “*Nổi loạn tại Tiên Điền, chiến tranh, đốt phá, máu, người chết*”, nghĩa là : “*Cuộc nổi dậy đã bị đập tan, Nguyễn Quýnh bị bắt, bị giết tại Tiên Điền*”. Tin đó được gửi thẳng tới thi nhân, chứng tỏ Nguyễn Du có liên lạc mật thiết với nhóm nổi dậy Nguyễn Quýnh:

Chỉ uest càn khôn huyết chiến d
Tang tử binh điền thiên lý lệ
Thân bằng đặng hạ số hàng thư

Trời đất đục ngầu huyết chiến loang
Binh lửa quê hương ngàn dặm lệ
Dưới đèn thân thích mấy thư trang...

Hai năm sau, 1793, **Nguyễn Nễ** đưa tiền cho Nguyễn Du và Nguyễn Úc về tu sửa Tiên Điền bị tàn phá. Có thêm cháu Nguyễn Hành đang ở Thanh Chương, Hà Tĩnh tới giúp. Xa quê nhà, luân lạc mỗi người một nơi đã lâu, lần đầu tiên sau chiến tranh được trở về quê, ba chú cháu đã vô cùng đau đớn khi thấy cảnh nhà cửa đổ nát, dinh cơ tan hoang, ngồn ngang nguyên bãi chiến trường năm cũ, bao gồm vết tích nơi hành hình Nguyễn Quynh. Công việc phải làm là tụ họp dân phu tu sửa toàn thể gia trang từ ngôi từ đường, đến viết hoành phi câu đối thờ, xây lại nhà cửa sơ sài cho con cháu ở, sửa chữa lại Cầu Tiên, chùa Trường Ninh... và chắc chắn còn âm thầm đắp điểm lại mộ phần cho Nguyễn Quynh. Thật ra, khi nổi dậy bị bắt, bị hành hình nơi đây, Nguyễn Quynh làm gì có mồ mả, hoạ chăng chỉ được “vùi nông một nắm”. Giữa những mất mát, đau đớn, việc tu sửa dinh cơ cổ xưa của gia tộc bao đời để lại, chú cháu Nguyễn Du dù cố gắng bao nhiêu cũng chỉ là làm giã cái cũ mà thôi.



Nguyễn Du

Xong việc, Nguyễn Du vào Phú Xuân thăm Nguyễn Nễ, cũng là để báo anh rõ tình hình, rồi về thẳng Quỳnh Côi vào cuối năm 1793. Nguyễn Nễ có thơ **Tổng Tố Như Đệ Tự Phú Xuân Quy Bắc Hoàn**, nói rõ việc này. Trên đường về, qua Thanh Hoá tới đèo Tam Điệp, tức Ba Dội, Nguyễn Du đứng trên đỉnh đèo quay lại phía nam nhìn về hướng Tiên Điền. Tình cảm đau xót nhớ tiếc quê cũ người xưa vẫn còn quá sâu đậm, chưa hề nguôi ngoai trong bài thơ **Tái Du Tam Điệp Sơn (Lại qua Đèo Ba Dội)** :

Hành nhân hồi khán xứ
Vô ná, cổ hương sầu

Quay nhìn về quê cũ.
Mất rồi, sầu ngát ngây.

Học giả Đào Duy Anh trong cuốn **Thơ Chữ Hán Nguyễn Du** (1983), thường có ý giữ thứ tự các bài thơ như sách cũ, đã in bài **Biệt Nguyễn Đại Lang** (trang 68) ngay trước bài thơ viết trên đường trở về Quỳnh Côi **Tái Du Tam Điệp Sơn**³. Hy vọng thứ tự đó đúng. Như vậy, Nguyễn Du viết bài **Biệt Nguyễn Đại Lang** trước khi rời Tiên Điền ra về, thậm chí có thể là ngay trong thời gian đang tu sửa Tiên Điền, đắp mộ Nguyễn Quynh, là lúc xúc động về cái chết của Nguyễn Quynh dâng cao nhất. Phải chăng vì Nguyễn Đại Lang chính là Nguyễn Quynh, nên bài thơ tạo cảm xúc mãnh liệt đến thế ? (Trong cuốn **Độc Và Dịch Thơ Chữ Hán Của Nguyễn Du**, tôi đã cho rằng bài **Biệt Nguyễn Đại Lang** được viết vào thời kỳ Hồng Lĩnh cùng với những bài thơ về gia đình : **Giang Đình Hữu Cầm**, nhớ Cha đã mất ; **Ký Mộ**, nhớ vợ đã mất ; **Úc Gia Huynh**, nhớ anh Nguyễn Nễ. Điều này chắc là sai, xin sửa lại).

Ngoài ra, giả thuyết “Nguyễn Đại Lang là một người khác Nguyễn Quynh”, tình và lý không đứng vững : Nguyễn Quynh là anh cùng cha khác mẹ của thi hào, anh em một nhà sống chung từ nhỏ, có chung một mối hận, một nỗi mất mát, một cõi lòng, nhất là anh chết vì lý tưởng chung, bi thương, anh dũng như thế, không ai có thể thay thế anh được. Làm sao một thi sĩ tốt bụng bén nhạy, một tâm hồn chất chứa đầy tình cảm thâm sâu, một lòng thương bao la như Nguyễn Du mà ta biết, vào lúc đắp mộ cho anh trên quê hương yêu quý tang thương tan tành từng mảnh vụn, có thể không viết bài **Điếu Anh** mà viết về người khác cho được ?



Tổng thể khu mộ Nguyễn Du

Hơn nữa, nếu bài thơ viết về một nhân vật họ Nguyễn khác không phải là Nguyễn Quynh, (không nổi dậy, không bị giết ở Tiên Điền) thì việc gì phải dấu dưới tên Đại Lang ? Trong khi với Nguyễn Quynh, ngay từ ngày đầu tiên anh em được gặp lại nhau giữa thời “ly loạn” Tây Sơn, giữa nơi đất khách ẩn trốn, trong bài **Lưu Biệt Nguyễn Đại Lang**, Nguyễn Du đã không thể gọi anh bằng tên thật, vì phải che giấu tông tích cả hai anh em, (“Hai cậu cháu con cố tể tướng triều Lê” âm mưu phủ Lê, phản Tây Sơn. Nếu một người bị lộ thì cả hai cùng bị). Vì vậy dùng một cái tên vô thường vô phạt như “Đại Lang” tránh tên thật là điều dễ hiểu. Tới bài thơ thứ hai, thi hào vẫn gọi anh là

“Đại Lang” để kỷ niệm sâu sắc quãng đời cùng nhau chung sức, chung lý tưởng phù Lê (Cho dù nhà Lê đã rữa nát từ lâu). Về phần mình, Nguyễn Du vẫn không hề tỏ lộ mình thuộc tổ chức của Nguyễn Quýnh, là điều có thể bị Tây Sơn bắt giam dễ dàng, bất cứ lúc nào.

Vì những lý do trên, chúng tôi cho rằng Nguyễn Đại Lang chính là Nguyễn Quýnh, bài thơ **Biệt Nguyễn Đại Lang** chính là bài thơ **Điều anh Nguyễn Quýnh**. Mà cũng là bài thơ điều cuộc đời lý tưởng đi “trả nợ nam nhi” của chính Nguyễn Du.

Nguyễn Hành, cùng đáp mộ Nguyễn Quýnh với chú Nguyễn Du, cũng viết một bài thơ **Viếng chú Nguyễn Quýnh** :

*Đại đạo thành nhân mỗi bất đồng
Lâm nguy khảng khái nghĩa duy ông
Nhất thân độc nhiệm cương thường trợ
Vạn cổ do văn tráng liệt phong
Cổ thi kim triều hà truat bức
Hồi huy đương nhật thâm thung dung
Thống tâm hồi nại kinh từ miếu
Độc lập lưu thành lệ mãn không.*

**Đạo lớn nên người thường chẳng đồng
Lúc nguy, nghĩa khí chỉ mình ông
Một mình gánh lấy cương thường nặng
Muôn thuở vang rền tiếng liệt trung
Nhìn lại chuyện xưa đau xót quá
Nhớ sao ngày trước đáng ung dung
Đau lòng chẳng nở đi ngang miếu
Sáp nển chảy thành lệ ngập không**

(Bài này chúng tôi chỉ có bản phiên âm, thiếu chữ Hán, nên nhiều chữ có thể sai, quý vị độc giả nào có bản chính, xin gửi cho chúng tôi, xin đa tạ).

Bây giờ chúng ta có thể nhìn lại cuộc đời Nguyễn Du suốt mười năm gió bụi (từ 1786 tới 1796) với chi tiết “Nguyễn Đại Lang” là Nguyễn Quýnh, anh thứ tư của Nguyễn Du, người cầm đầu nhóm Phù Lê vùng Nghệ Tĩnh.

Năm 1786, Nguyễn Du rời Thăng Long, lên Thái Nguyên giữ chức chức quan võ Chánh thủ hiệu quân hùng hậu hiệu, tập ấm người cha nuôi họ Hà mới mất. Tháng giêng năm 1789 vua Quang Trung đại phá quân Thanh, Nguyễn Du không theo kịp vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, một mình chạy trốn xa Thăng Long vì sợ Tây Sơn truy đuổi. Đang ẩn náu trong chốn giang hồ, luân lạc một mình, bơ vơ xa gia đình, e sợ người lạ, bỗng gặp lại được anh Quýnh. Đó là lần đầu gặp lại được gia đình. Nguyễn Du chắc chắn rất vui mừng và từ nay không còn đơn độc nữa. Ta thấy rõ sự thân mật đặc biệt của hai người trong bài **Lưu Biệt Nguyễn Đại Lang**: Vừa gặp nhau là nói chuyện tâm sự thâm canh, với những ý tưởng sâu xa tận cùng lòng dạ : “nhìn kiếm then”. Từ nay có được người thân hoàn toàn tin cậy, thêm nữa thấy anh đang kêu gọi nghĩa sĩ tụ họp chống Tây Sơn đúng như lý tưởng của mình, chắc chắn Nguyễn Du đồng lòng nhất trí với anh. Sau đó, Nguyễn Quýnh thường đến bàn bạc mưu tính với em, coi em như một người mưu sĩ ở ẩn hay một chi nhánh nghĩa quân để phân tán, che giấu lực lượng. Ta thấy Nguyễn Quýnh rất thương yêu Nguyễn Du, luôn luôn bảo vệ em, tránh mọi nguy hiểm cho em, như chỉ tự mình đi qua cạm bẫy, lưới giăng của Tây Sơn tới nơi em trú ẩn, mà không cho Nguyễn Du về Tiên Điền với mình, dù rất mong muốn.

Trong bài thơ **Tiến Nguyễn Sĩ Hữu Nam Quy**, được viết trong thời kỳ gió bụi, sau câu thơ thứ 3, khen ngợi bạn về Hồng Lĩnh, thi sĩ than rằng mình chẳng làm nên việc gì, mà lại không về nhà. Đào Duy Anh giảng : “Nguyễn Du nói mình chưa thực hiện được hoài bão nên chưa có thể về quê Hồng Lĩnh để Nguyễn Sĩ Hữu về trước”.⁴

*Hồng Lĩnh hữu nhân lai tố chủ
Bạc đầu vô lại bất hoàn gia*

**Hồng Lĩnh có người về đứng chủ
Bạc đầu vô lại chẳng về nhà...**

Đúng vậy, Nguyễn Du lúc này còn trẻ, mới nổi tiếng danh sĩ về văn chương thơ phú, nhưng còn non nớt về chính trị quân sự. Nguyễn Nễ anh cùng mẹ, đang là quan Tây Sơn, khi nhớ thương em luân lạc một mình, làm thơ : **Hoài Tố Như Đệ**, cũng cho rằng thi sĩ tài cao nhưng chưa có trải nghiệm sống :

*Tự hữu lãng vân chí
Hoàn vô thiệp thế tài*

**Chí cao mây xanh thắm
Tài chưa trải nghiệm sâu**

Năm 1790 Nguyễn Nễ đi sứ Tàu lần thứ nhất cho Tây Sơn trở về. Nguyễn Du được tin quay lại Bắc Thành (Thăng Long) tìm gặp anh, được anh bao bọc, thi sĩ thường đi lại thăm anh, tuy vẫn ở nhà trọ, sống cuộc đời thanh niên hoạt động ngoài vòng cương toả của Tây Sơn. Lúc này thi sĩ có được những kỳ ngộ như với Nàng Cầm, đệ nhất danh cầm ở Long Thành (Tiểu Dẫn, **Long Thành Cầm Giả Ca**), và cả nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở Nghi Tâm, Hồ Tây.

Năm 1791, Nguyễn Quỳnh trước khi khởi nghĩa chống Tây Sơn ở Tiên Điền, tới bàn bạc, từ biệt Nguyễn Du. Cuộc nổi dậy thất bại, Nguyễn Quỳnh bị giết, Tiên Điền bị triệt hạ.

Nguyễn Du vì có liên hệ với Nguyễn Quỳnh, sợ Tây Sơn truy bắt, tìm cách lánh về Quỳnh Côi, Thái Bình quê vợ (có thể lúc này ông mới lấy bà họ Đoàn), nương nhờ anh vợ là Đoàn Nguyên Tuấn đang làm quan cho Tây Sơn.

Năm 1793, Nguyễn Nễ trước khi vào Phú Xuân làm việc tại viện Cơ Mật, và sửa soạn đi sứ Tàu lần thứ 2 (1795, 1796), đưa tiền cho Nguyễn Du, Nguyễn Ước và Nguyễn Hành về Tiên Điền tu sửa quê hương bị tàn phá và xây đắp mộ chí cho Nguyễn Quỳnh.

Nguyễn Du viết bài thơ bắt hủ **Biệt Nguyễn Đại Lang** khoảng thời gian này. Thi sĩ đã thu góp, tinh giản những lần Nguyễn Quỳnh tới thăm bàn việc nước, đúc kết vào ba lần đưa tiễn tiêu biểu. Đây là một bài thơ trác tuyệt đầy tình cảm và nghĩa khí, giản dị mà bi hùng, đơn sơ mà thăm thẳm xuyên qua suốt phần đời phủ Lê chống Tây Sơn của cả hai anh em Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Du.



Mộ Nguyễn Du

Năm 1795 bà vợ họ Đoàn bị bệnh mất. Năm 1796 Nguyễn Du rời Quỳnh Côi, dự tính đi theo chúa Nguyễn, việc bại lộ, bị quận công Nguyễn Thận bắt giam, việc chống đối Tây Sơn của Nguyễn Du đã rõ ràng, không cần che giấu nữa. Thi hào viết **Mi Trung Mạn Hứng** (*Hứng trong tù*) dùng điển Chung tử gậy Nam âm, và Trang Tử thơ Việt ngâm, tỏ rõ ý tưởng không bao giờ quên nước cũ, triều Lê xưa, và cõi lòng vô cùng thống khổ vì thương nước thương nhà :

Tứ hải phong trần gia quốc lệ

Bốn bể giải dầu thương khóc nước

Cuối năm 1796, Nguyễn Nễ đi sứ lần 2 cho Tây Sơn về, tới xin bạn đồng liêu, quận công Thận, vì yêu mến tài thơ phú của Nguyễn Du, đã thả thi hào ra sau mười tuần tù ngục (khoảng 100 ngày).

Không sợ bị Tây Sơn truy đuổi nữa, thi hào về ở hẳn Hồng Sơn. Tại đây, Nguyễn Du viết **Tạp Thi I**. Đây là lần duy nhất, người cựu thần nhà Lê nhận mình là tráng sĩ, một tráng sĩ thua trận, trắng tay, đau khổ ngút trời:

*Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên*

**Trắng đầu tráng sĩ khổ trông trời
Việc nước việc nhà hồng cả đôi.**

Đúng ra trong suốt thời gian gió bụi, Nguyễn Du đã sống giang hồ lẩn trốn cần vương với tấm lòng tráng sĩ. Thi hào thực sự tham dự công cuộc phủ Lê. Đến lúc mọi việc lờ mờ, mới viết chữ tráng sĩ, đúng vai trò lý tưởng của mình một lần, rồi không bao giờ nhắc lại nữa.

Sau này Nguyễn Hành viết bài **Thượng Thúc Phụ Đông Các Học Sĩ** (*Kính gửi chú Đông Các học sĩ*) có nói tới phần đời giang hồ phủ Lê này của Nguyễn Du :

Giang hồ, long miếu nhiều song đạo

Giang hồ, đền miếu hai đường đủ.

Giang hồ (tham dự cần vương chống Tây Sơn) và long miếu (= triều vua = làm quan, cho nhà Nguyễn) là hai điều đều đầy đủ (nhiều = đầy đủ). Ta biết Nguyễn Du làm quan 18 năm đầy đủ, thì giang hồ chống đối cũng tương đương đầy đủ không kém.